

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỊNH QUÁN
TỈNH ĐỒNG NAI

Bản án số: 122/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 07 - 2024

V/v: "Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Hoàng Luật;
- Bà Trương Thị Lệ Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Quách Kim Lân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phước - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 30 tháng 07 năm 2024, tại Hội trường xét xử A, tầng trệt - Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 122/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 03 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 06 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 82/2024/QĐHPT-HNGĐST ngày 12 tháng 07 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn E, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn T1, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T xin vắng mặt, còn ông T1 vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/03/2024, bản tự khai, quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Trần Văn T1 yêu nhau, có tình cảm, có tổ chức lễ cưới và đi đến kết

hôn năm 2013, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã P, hôn nhân tự nguyện, không có sự ép buộc, gượng ép. Quá trình chung sống bình thường thời gian đầu nhưng về sau phát sinh nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, lối sống, tính tình dẫn đến cuộc sống không còn hạnh phúc, không hòa hợp. Bà và ông T1 đã nhiều lần tìm cách hòa giải, hàn gắn tình cảm nhưng không thành, mâu thuẫn ngày càng sâu sắc hơn. Hiện ông bà đã sống ly thân hơn 01 năm nay, không còn sống chung, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà đã không còn tình cảm với ông T1 nên bà làm đơn xin ly hôn với ông T1.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Quốc T2, sinh ngày 14/12/2013. Hiện cháu đang sinh sống cùng bà nên ly hôn, bà xin nuôi cháu T2 và tạm thời không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

**** Bị đơn ông Trần Văn T1 đã được tổng đạt (Niêm yết) hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc, tham gia tố tụng cũng như xét xử nên không có lời khai, văn bản trình bày ý kiến về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.***

Do các đương sự vắng mặt tại phiên toà, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

**** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai tại phiên toà:***

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng, còn bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử, thu thập chứng cứ, tài liệu, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát và giao, tổng đạt văn bản tố tụng, Tòa án đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, cho bà được ly hôn với ông T1;

- Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Quốc T2, sinh ngày 14/12/2013. Ly hôn, giao cháu T2 cho bà T nuôi dưỡng và ông T1 không cấp dưỡng nuôi con chung do bà T không yêu cầu;

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không xem xét, giải quyết;

- Về nợ chung: Không có nên không xem xét, giải quyết;

- Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tư cách đương sự, quan hệ pháp luật và thẩm quyền:

Bà Nguyễn Thị T khởi kiện “Xin ly hôn và yêu cầu giải quyết con chung” với ông Trần Văn T1, sinh năm 1987, địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. Qua xác minh tại địa phương thể hiện (Bút lục B): ông Trần Văn T1, sinh năm 1987 đang sinh sống tại: Ấp A, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai; vì vậy căn cứ quy định tại Điều 68, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn, ông Trần Văn T1 là bị đơn, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận; còn bị đơn ông Trần Văn T1 đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do tại phiên tòa nên căn cứ các Điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông T1.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn T1 kết hôn năm 2013, có làm thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 93, quyền số 01/2013, đăng ký ngày 10/06/2013 nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và năm 2014 để xét xử, giải quyết vụ án.

Bà T trình bày: Quá trình chung sống bình thường thời gian đầu nhưng về sau phát sinh nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, lối sống, tính tình dẫn đến cuộc sống không còn hạnh phúc. Bà và ông T1 đã nhiều lần tìm cách hòa giải, hàn gắn tình cảm nhưng không thành, mâu thuẫn ngày càng sâu sắc hơn. Hiện ông bà đã sống ly thân hơn 01 năm nay, không còn sống chung, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà đã không còn tình cảm với ông T1 nên xin ly hôn với ông T1.

Về việc thu thập chứng cứ, tài liệu: Tòa án đã xác minh trình trạng hôn nhân của bà T và ông T1 tại địa phương thể hiện (Bút lục 25): Hiện ông T1 và bà T không còn sống chung khoảng vài tháng, hiện ông T1 sống một mình tại địa phương. Ông T1 không chăm lo làm ăn mà tụ tập, ăn chơi, sống lang thang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt (Niêm yết) hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật cho ông T1 nhưng

ông không đến làm việc, tham gia tố tụng cũng như xét xử tại toà án. Điều này chứng tỏ ông T1 đã không còn thiết tha, quan tâm và mặc kệ đến quan hệ hôn nhân với bà T. Đồng thời, khi làm việc tại Tòa án cũng đã phân tích, động viên để bà T đoàn tụ, hàn gắn với ông T1 nhưng bà T xác định quá trình chung sống vợ chồng đã không còn tình cảm, không thể sống chung với nhau được nữa nên cương quyết xin ly hôn với ông T1, những điều này chứng tỏ giữa bà T và ông T1 đã không còn tình cảm, tình nghĩa vợ chồng và thương yêu, quan tâm, chăm sóc đến nhau nữa...vv. Từ những nhận định, phân tích và đánh giá trên, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 có thật, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, cho bà được ly hôn với ông T1.

[3.2] Về con chung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và phần trình bày của bà T thể hiện: Quá trình chung sống, bà T và ông T1 có 01 con chung tên Trần Quốc T2, sinh ngày 14/12/2013.

Bà T trình bày, hiện cháu T2 đang sinh sống cùng bà nên ly hôn, bà xin nuôi cháu và không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Còn ông T1 không đến Tòa án làm việc, tham gia tố tụng cũng như phiên tòa xét xử nên không ghi nhận được văn bản trình bày ý kiến.

Toà án đã tiến hành cho cháu Trần Quốc T2 làm bản tự khai, nguyện vọng của cháu sau khi cha mẹ ly hôn, xin được ở với bà T (Bút lục 19).

Về việc thu thập chứng cứ, tài liệu: Qua xác minh tại địa phương thể hiện (Bút lục 25): Bà T và ông T1 có 01 con chung tên Trần Quốc T2, sinh ngày 14/12/2013, hiện đang sinh sống cùng bà T; tại địa phương ông T1 không chăm lo làm ăn mà tụ tập, ăn chơi, sống lang thang. Còn theo bà T trình bày bà có công việc buôn bán tự do, thu nhập mỗi tháng khoảng 10.000.000 đồng.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, xét thấy hiện cháu T2 đang sinh sống ổn định cùng bà T, đồng thời xem xét ý kiến, điều kiện của bà T, điều kiện của ông T1 và nguyện vọng của cháu T2, vì vậy để tránh ảnh hưởng, xáo trộn đến cuộc sống, tâm sinh lý, sinh hoạt hằng ngày, học tập...vv của cháu, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu T2 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Đối với vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung, do bà T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết; tạm thời ông T1 không cấp dưỡng nuôi con chung.

[3.3] Bà T trình bày về tài sản chung: Tự thỏa thuận, còn nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết. Ông T1 không đến Tòa án làm việc, tham gia tố tụng cũng như phiên tòa xét xử nên không ghi nhận được ý kiến. Vì vậy, đối với phần tài sản chung và nợ chung, không đủ cơ sở xác định đối với các vấn đề này, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết và tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T phải nộp 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Quán tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 68, 69, 97, 147, 227, 228, 235, 238, 264, 266, 271, 273, 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, 10, 11, 18, 85, 89 và Điều 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 110 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Luật Phí và Lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Thị T đối với ông Trần Văn T1 về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trần Văn T1.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Quốc T2, sinh ngày 14/12/2013.

Ly hôn, giao cháu T2 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm thời, ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết các bên được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0014234 ngày 26/03/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

5. Bà T, ông T1 vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Quán;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Quán;
- Ủy ban nhân dân xã Phú Ngọc (Số 93, quyền số 01/2013, đăng ký ngày 10/06/2013);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thành Đạt